

CÔNG TY CP XNK QUẢNG  
BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2017/QBS-CBTT

Hải phòng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XNK QUẢNG BÌNH
- Mã chứng khoán: QBS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 23, lô 01, khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải phòng
- Điện thoại: 031.626.333
- Fax: 0313.533.679
- Người thực hiện công bố thông tin: *Vũ Hồng Nhung*  
Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính nhân sự

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV năm 2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 25/01/2017 tại đường dẫn : <http://quangbinhjsc.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm Tài liệu liên quan đến  
việc CBTT :

- Biên bản kiểm phiếu
- Nghị quyết ĐHCD

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ**

*Vũ Hồng Nhung*



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,208,694,628,957</b>	<b>1,482,037,900,551</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>241,533,791,654</b>	<b>300,291,079,527</b>
111	1. Tiền		81,533,791,654	101,191,079,527
112	2. Các khoản tương đương tiền		160,000,000,000	199,100,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>17,000,000,000</b>	<b>17,000,000,000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17,000,000,000	17,000,000,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn		17,000,000,000	17,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>806,957,395,532</b>	<b>911,454,295,793</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	163,968,256,574	155,300,327,129
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	592,326,696,489	689,891,145,729
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	54,128,656,819	70,356,706,285
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3,466,214,350)	(4,093,883,350)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>117,446,506,134</b>	<b>247,396,475,769</b>
141	1. Hàng tồn kho		117,446,506,134	247,396,475,769
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25,756,935,637</b>	<b>5,896,049,462</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8,891,864,437	432,164,156
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9,348,894,295	5,463,885,306
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	7,516,176,905	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>954,698,889,952</b>	<b>751,583,263,763</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>20,801,325,640</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7		21,290,450,000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			(489,124,360)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>249,363,589,561</b>	<b>153,143,008,715</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	162,588,148,122	69,201,845,185
222	- Nguyên giá		180,067,675,325	78,903,362,693
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17,479,527,203)	(9,701,517,508)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	86,775,441,439	83,941,163,530
228	- Nguyên giá		86,775,441,439	83,941,163,530
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>60,380,817,701</b>	<b>168,637,354,885</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60,380,817,701	168,637,354,885
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>320,149,538,963</b>	<b>399,739,158,351</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		13,720,000,000	162,511,249,500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		105,881,626,363	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295,089,294,645	238,375,513,760
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(94,541,382,045)	(1,147,604,909)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>324,804,943,727</b>	<b>9,262,416,172</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	324,804,943,727	9,262,416,172
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,163,393,518,909</b>	<b>2,233,621,164,314</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,375,492,410,071</b>	<b>1,485,324,125,589</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1,074,379,304,986</b>	<b>1,397,200,405,589</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	283,407,107,588	187,458,993,529
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,063,031,827	315,155,327,008
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11,556,062	9,551,920,342
314	4. Phải trả người lao động		663,252,308	744,000,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	348,628,543	990,555,556
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1,705,995,410	7,996,247,877
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	783,315,840,000	875,303,361,277
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,863,893,248	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>301,113,105,085</b>	<b>88,123,720,000</b>
331	0. Phải trả người bán dài hạn	13	-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	301,113,105,085	88,123,720,000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>787,901,108,838</b>	<b>748,297,038,725</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>787,901,108,838</b>	<b>748,297,038,725</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693,299,280,000	639,999,280,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		693,299,280,000	639,999,280,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3,001,100,000)	(5,666,100,000)
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7,727,786,496	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89,875,142,342	113,963,858,725
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		70,372,214,981	33,924,237,009
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		19,502,927,361	80,039,621,716
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
431	0. Nguồn kinh phí		-	-
432	0. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,163,393,518,909</b>	<b>2,233,621,164,314</b>

Hải Phòng, Ngày 24/01/2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Thanh Huyền

Bùi Thị Ngọc

Nguyễn Thị Thanh Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạc Đẳng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2016		Quý IV/2015		Lũy kế đến hết Quý IV/2015	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	780,439,346,961	4,173,939,804,580	741,063,126,453	3,373,013,201,484		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		780,439,346,961	4,173,939,804,580	741,063,126,453	3,373,013,201,484		
11	4. Giá vốn hàng bán	21	747,716,980,813	3,999,832,858,549	684,953,566,355	3,177,017,260,983		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,722,366,148	174,106,946,031	56,109,560,098	195,995,940,501		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28,285,292,313	43,052,059,687	2,030,790,081	9,316,446,887		
22	7. Chi phí tài chính	23	72,539,147,125	155,365,485,279	21,578,010,844	45,633,243,359		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14,015,959,615	57,043,283,644	10,550,870,563	33,910,711,455		
25	8. Chi phí bán hàng	24	2,932,252,406	28,450,381,702	23,759,143,941	54,424,299,501		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,662,992,974	10,360,411,086	2,994,034,915	9,025,701,747		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(18,126,734,044)	22,982,727,651	9,809,160,479	96,229,142,781		
31	11. Thu nhập khác		250,694,003	1,328,417,482	3,858,346,169	7,674,902,905		
32	12. Chi phí khác		57,520,609	287,900,974	621,809,521	873,077,751		
40	13. Lợi nhuận khác		193,173,394	1,040,516,508	3,236,536,648	6,801,825,154		



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

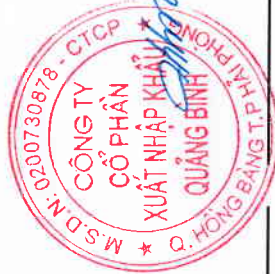
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(17,933,560,650)	24,023,244,159	13,045,697,127	103,030,967,935
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3,886,799,779)	4,520,316,798	3,191,779,403	22,991,346,219
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,046,760,871)	19,502,927,361	9,853,917,724	80,039,621,716
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	244	154	154	1,251

Trịnh Thị Thanh Huyền  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 24/01/2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2016	2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24,023,244,159	103,030,967,935
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,778,009,695	6,183,532,000
03	- Các khoản dự phòng		92,276,983,776	2,586,729,269
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,190,934,583	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27,313,617,443)	(4,958,680,756)
06	- Chi phí lãi vay		57,043,283,644	33,910,711,455
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		154,998,838,414	140,753,259,903
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		176,959,806,893	(205,778,511,411)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		129,949,969,635	(84,879,289,223)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(228,624,232,893)	(170,817,019,220)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(324,002,227,836)	(309,789,340)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(58,177,137,670)	(34,308,008,955)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21,541,745,892)	(28,841,022,396)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(170,436,729,349)	(384,180,380,642)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43,238,017,165)	(18,965,652,991)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(2,000,000,000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56,713,780,885)	(177,371,249,500)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62,921,750,000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,556,789,718	3,746,108,844
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32,473,258,332)	(194,590,793,647)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		55,965,000,000	266,408,900,000
32	2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	2,053,658,448,515
33	3 Tiền thu từ đi vay		2,690,994,590,101	(1,454,521,060,789)
34	4 Tiền trả nợ gốc vay		(2,570,806,926,293)	(16,000,000,000)
36	5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31,999,964,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		144,152,699,808	849,546,287,726

N: 02  
CỔ  
CỔ  
XUẤT  
QU  
HỒNG BÀNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(58,757,287,873)	270,775,113,437
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		300,291,079,527	29,515,966,090
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>241,533,791,654</u>	<u>300,291,079,527</u>

**Trịnh Thị Thanh Huyền**  
Người lập**Bùi Thị Ngọc**  
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 24/01/2017

07308  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP K  
QUẢNG BÌNH  
H. H. T. P.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 639.999.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 639.999.280.000 đồng; tương đương 63.999.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình	Quảng Bình	Thương mại và dịch vụ
Chi nhánh Công ty tại Cao Bằng	Cao Bằng	Thương mại và dịch vụ
Văn phòng đại diện Móng Cái	Quảng Ninh	Thương mại và dịch vụ
Nhà máy NPK Thủy Nguyên	Hải Phòng	Sản xuất phân bón

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

### 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 15 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 06 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 09 | năm |

00730  
ÔNG  
Ổ PHẢ  
NHẬP  
ANG BÌ  
VGT.P

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.18 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

### 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,060,787,170	6,684,919,139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80,473,004,484	94,506,160,388
Các khoản tương đương tiền	160,000,000,000	199,100,000,000
	<u>241,533,791,654</u>	<u>300,291,079,527</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>17,000,000,000</b>	<b>17,000,000,000</b>	<b>17,000,000,000</b>	<b>17,000,000,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000
	<u>17,000,000,000</u>	<u>17,000,000,000</u>	<u>17,000,000,000</u>	<u>17,000,000,000</u>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>13,720,000,000</b>	-	-	<b>162,511,249,500</b>
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	13,720,000,000	-	-	13,720,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	-	-	-	148,791,249,500
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>105,881,626,363</b>	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	105,881,626,363	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>295,089,294,645</b>	<b>200,547,912,600</b>	<b>(94,541,382,045)</b>	<b>238,375,513,760</b>
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	295,089,294,645	200,547,912,600	(94,541,382,045)	238,375,513,760
	<u>414,690,921,008</u>	<u>200,547,912,600</u>	<u>(94,541,382,045)</u>	<u>400,886,763,260</u>
				<u>147,643,644,591</u>
				<u>(1,147,604,909)</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	98.00%	98.00%	Hoạt động thương mại các sản phẩm phục vụ nông nghiệp

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Thành phố Hà Nội	36.29%	36.29%	Kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất

**Đầu tư vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Hải phòng	19.17%	19.17%	Sản xuất phân bón

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem		35,094,265,840
Công ty TNHH Hoàng Trung	31,521,655,913	57,094,595,850
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thủy	19,749,687,889	21,367,154,849
Công ty SW Intertrade Trading	24,797,359,446	-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	30,410,278,881	-
Ông Nguyễn Lã Thảo	24,000,000,000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	33,489,274,445	41,744,310,590
	<b><u>163,968,256,574</u></b>	<b><u>155,300,327,129</u></b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Ngắn hạn	163,968,256,574	155,300,327,129
	<b><u>163,968,256,574</u></b>	<b><u>155,300,327,129</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Phát triển Phân Bón Đình Vũ		-	131,450,779,054	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	-	76,042,998,079	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	168,673,963,097	-	410,420,040,697	-
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	40,000,000,000	-	-	-
Công ty CP đầu tư AFC	99,701,750,000	-	-	-
Công ty TNHH TM Hoàng Đức	40,000,000,000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	243,950,983,392	-	71,977,327,899	-
	<b>592,326,696,489</b>	<b>-</b>	<b>689,891,145,729</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

a)	Ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,770,667,422	-	2,735,516,560	-	
Phải thu từ hoạt động thoái vốn đầu tư	3,762,650,648	-	-	-	
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	69,258,314	-	
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	221,305	-	
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	213,040	-	
Tạm ứng	12,389,438,085	-	7,722,546,511	-	
Ký cược, ký quỹ	31,075,237,237	-	24,058,386,425	-	
Cho mượn	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-	
Phải thu theo hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu	2,006,017,341	-	33,584,534,014	-	
Phải thu khác	124,646,086	-	186,030,116	-	
	<b>54,128,656,819</b>	<b>-</b>	<b>70,356,706,285</b>	<b>-</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**b) Dài hạn**

Khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	21,290,450,000	(489,124,360)
--	---	----------------	---------------

	-	<b>21,290,450,000</b>	<b>(489,124,360)</b>
--	---	-----------------------	----------------------

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24,292,250,578	-	9,237,045,922	-
Công cụ, dụng cụ	47,838,690	-	134,116,036	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,793,767,533	-	2,355,919,147	-
Thành phẩm	19,966,462,084	-	16,024,592,652	-
Hàng hoá	68,346,187,249	-	219,644,802,012	-
	<b>117,446,506,134</b>	<b>-</b>	<b>247,396,475,769</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	205,215,302	36,327,991,881
Dự án Kho Ngoại quan Lào Cai	-	24,937,500,000
Dự án Xây dựng kho nội địa 2	-	25,146,000,000
Dự án xây dựng trụ sở văn phòng	-	82,000,000,000
Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	60,175,602,399	-
Dự án khác	-	225,863,004
	<b>60,380,817,701</b>	<b>168,637,354,885</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	66,692,874,191	953,983,362	9,591,234,546	1,665,270,594	-	-	-	-	-	-	78,903,362,693	
Mua trong kỳ		645,454,545	16,696,607,300	379,475,864	-	-	-	-	-	-	17,721,537,709	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thiện	22,959,100,544	60,483,674,379	-	-	-	-	-	-	-	-	83,442,774,923	
Phân loại lại												
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89,651,974,735</b>	<b>62,083,112,286</b>	<b>26,287,841,846</b>	<b>2,044,746,458</b>	-	-	-	-	-	-	<b>180,067,675,325</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	7,583,595,716	243,406,389	1,388,652,692	485,862,711	-	-	-	-	-	-	9,701,517,508	
Khấu hao trong kỳ	5,483,295,289	408,401,052	1,633,127,964	253,185,390	-	-	-	-	-	-	7,778,009,695	
Phân loại lại												
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,066,891,005</b>	<b>651,807,441</b>	<b>3,021,780,656</b>	<b>739,048,101</b>	-	-	-	-	-	-	<b>17,479,527,203</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	59,109,278,475	710,576,973	8,202,581,854	1,179,407,883	-	-	-	-	-	-	69,201,845,185	
Tại ngày cuối kỳ	<b>76,585,083,730</b>	<b>61,431,304,845</b>	<b>23,266,061,190</b>	<b>1,305,698,357</b>	-	-	-	-	-	-	<b>162,588,148,122</b>	

0073  
CÔNG  
CỔ PH  
T NHẢ  
QUẢNG  
BÌNH T

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>
	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	83,941,163,530
Mua sắm mới	2,834,277,909
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>86,775,441,439</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	83,941,163,530
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>86,775,441,439</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	265,819,092	295,051,480
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7,867,712,010	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	758,333,335	137,112,676
	<b>8,891,864,437</b>	<b>432,164,156</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất dài hạn	314,640,611,052	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,351,898,676	2,367,590,448
Chi phí sửa chữa tài sản	2,478,768,704	3,539,470,872
Chi phí trước hoạt động	3,333,665,295	-
Chi phí trả trước dài hạn khác		3,355,354,852
	<b>324,804,943,727</b>	<b>9,262,416,172</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH TMDV Hiệp Quang	-	-	23,139,322,014	23,139,322,014
MARUBENI CORPORATION	28,996,717,355	28,996,717,355	131,163,382,241	131,163,382,241
Cty CP vật tư và XNK hóa chất	60,851,751,400	60,851,751,400		
Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ	153,361,399,576	153,361,399,576	-	-
Phải trả các đối tượng khác	40,197,239,257	40,197,239,257	33,156,289,274	33,156,289,274
	<b>283,407,107,588</b>	<b>283,407,107,588</b>	<b>187,458,993,529</b>	<b>187,458,993,529</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Ngắn hạn	283,407,107,588	-	187,458,993,529	-
Dài hạn	-	-	-	-
	<b>283,407,107,588</b>	<b>-</b>	<b>187,458,993,529</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11,454,024,471	11,457,342,081	3,317,610	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1,686,764,417	1,719,940,510	33,176,093	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9,541,745,892	4,520,316,798	21,541,745,892	7,479,683,202	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	10,174,450	1,506,767,424	1,505,385,812	-	11,556,062
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
	-	<b>9,551,920,342</b>	<b>19,167,873,110</b>	<b>36,224,414,295</b>	<b>7,516,176,905</b>	<b>11,556,062</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	348,628,543	915,555,556
Chi phí phải trả khác	-	75,000,000
	<u><b>348,628,543</b></u>	<u><b>990,555,556</b></u>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	77,155,232	20,354,972
Phải trả theo HD ủy thác XNK	1,628,840,178	7,975,892,905
	<u><b>1,705,995,410</b></u>	<u><b>7,996,247,877</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>874,675,721,277</b>	<b>874,675,721,277</b>	<b>2,471,070,125,016</b>	<b>2,569,804,646,293</b>	<b>775,941,200,000</b>	<b>775,941,200,000</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	478,040,000,000	478,040,000,000	427,362,102,500	652,802,102,500	252,600,000,000	252,600,000,000
- Chi nhánh Thủ Đức <sup>(1)</sup>						
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH <sup>(2)</sup>	-	-	93,034,500,000	37,179,000,000	55,855,500,000	55,855,500,000
- Ngân hàng Maybank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	104,096,556,335	104,096,556,335	456,802,140,000	375,802,696,335	185,096,000,000	185,096,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(4)</sup>	20,100,000,000	20,100,000,000	432,771,512,660	303,288,012,660	149,583,500,000	149,583,500,000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	4,746,527,270	4,746,527,270	441,495,470	5,188,022,740	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng <sup>(5)</sup>	262,882,335,700	262,882,335,700	941,619,905,718	1,071,696,041,418	132,806,200,000	132,806,200,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(6)</sup>	4,810,301,972	4,810,301,972	119,038,468,668	123,848,770,640	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>374,640,000</b>	<b>374,640,000</b>	<b>374,640,000</b>	<b>374,640,000</b>	<b>374,640,000</b>	<b>374,640,000</b>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	374,640,000	374,640,000	374,640,000	374,640,000	374,640,000	374,640,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hải Phòng	253,000,000	253,000,000		253,000,000		
	<b>875,303,361,277</b>	<b>875,303,361,277</b>	<b>2,478,444,765,016</b>	<b>2,570,432,286,293</b>	<b>783,315,840,000</b>	<b>783,315,840,000</b>

00730  
CÔNG  
CỐ PHẢ  
NHẬP  
HANG B  
NG T.F



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn <sup>(8)</sup>	80,000,000,000	80,000,000,000	60,000,000,000	-	140,000,000,000	140,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(9)</sup>	7,000,000,000	7,000,000,000	-	7,000,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(10)</sup>	1,123,720,000	1,123,720,000	200,000	374,640,000	749,280,000	749,280,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng <sup>(11)</sup>	-	-	160,363,825,085	-	160,363,825,085	160,363,825,085
	<b>88,123,720,000</b>	<b>88,123,720,000</b>	<b>220,364,025,085</b>	<b>7,374,640,000</b>	<b>301,113,105,085</b>	<b>301,113,105,085</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hẹ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Quý 4/2015</b>					
Số dư đầu kỳ	320,000,000,000	-	-	97,923,517,009	417,923,517,009
Tăng vốn trong kỳ trước	319,999,280,000	-	-	-	319,999,280,000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	80,039,621,716	80,039,621,716
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(63,999,280,000)	(63,999,280,000)
Giảm khác	-	(5,666,100,000)	-	-	(5,666,100,000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>639,999,280,000</b>	<b>(5,666,100,000)</b>	<b>-</b>	<b>113,963,858,725</b>	<b>748,297,038,725</b>
<b>Quý 4/2016</b>					
Số dư đầu kỳ	639,999,280,000	(5,666,100,000)	-	113,963,858,725	748,297,038,725
Tăng vốn trong kỳ này	53,300,000,000	-	-	-	53,300,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	19,502,927,361	19,502,927,361
Phân phối lợi nhuận	-	-	7,727,786,496	(43,591,643,744)	(35,863,857,248)
Tăng khác	-	2,665,000,000	-	-	2,665,000,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>693,299,280,000</b>	<b>(3,001,100,000)</b>	<b>7,727,786,496</b>	<b>89,875,142,342</b>	<b>787,901,108,838</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-HĐCD ngày 29/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất	83,44%	77,277,864,596
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	7,727,786,496
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	3,863,893,248
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	41,41%	31,999,964,000
Lợi nhuận chưa phân phối	27,03%	20,886,235,252

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Thanh Bình	14.42%	100,000,000,000	15.63%	100,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Hương	13.27%	92,005,790,000	14.38%	92,005,790,000
Ông Daniel Rodney Badger	7.69%	53,300,000,000		
Các cổ đông khác	64.62%	447,993,490,000	70.00%	447,993,490,000
	<b>100%</b>	<b>693,299,280,000</b>	<b>100%</b>	<b>639,999,280,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693,299,280,000	639,999,280,000
- Vốn góp đầu kỳ	639,999,280,000	320,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	53,300,000,000	319,999,280,000
- Vốn góp cuối kỳ	693,299,280,000	639,999,280,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31,999,964,000	16,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	31,999,964,000	16,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69,329,928	63,999,928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69,329,928	63,999,928
- Cổ phiếu phổ thông	69,329,928	63,999,928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,329,928	63,999,928
- Cổ phiếu phổ thông	69,329,928	63,999,928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7,727,786,496	-
	<b>7,727,786,496</b>	<b>-</b>

**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)		

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	720,194,259,768	691,287,061,389
Doanh thu bán thành phẩm	29,733,262,149	5,181,186,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,511,825,044	44,594,878,814
	<b>780,439,346,961</b>	<b>741,063,126,453</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	715,633,578,720	677,159,310,907
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25,300,251,114	4,231,907,444
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,783,150,979	3,562,348,004
	<b>747,716,980,813</b>	<b>684,953,566,355</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,921,260,534	1,690,242,318
Lãi bán các khoản đầu tư	24,244,926,863	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69,510,236	340,547,763
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49,594,680	-
	<b>28,285,292,313</b>	<b>2,030,790,081</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,015,959,615	15,362,078,897
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	986,953,413	4,579,202,678
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	56,299,064,850	1,636,729,269
Chi phí tài chính khác	1,237,169,247	-
	<b>72,539,147,125</b>	<b>21,578,010,844</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144,994,523	137,918,487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,776,257,883	23,621,225,454
Chi phí khác bằng tiền	11,000,000	
	<b>2,932,252,406</b>	<b>23,759,143,941</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,101,668,900	1,220,093,005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517,020,912	508,929,034
Chi phí đồ dùng VP	101,394,715	118,537,069
Thuế, phí, lệ phí	2,569,140	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595,086,081	525,995,449
Chi phí khác bằng tiền	1,345,253,226	620,480,358
	<b>3,662,992,974</b>	<b>2,994,034,915</b>

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,706,001,426	12,710,172,391
Chi phí nhân công	1,826,431,856	1,783,515,987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,372,898,997	1,656,933,443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,340,203,870	1,008,402,231
Chi phí khác bằng tiền	1,345,253,226	289,487,251
	<b>30,590,789,375</b>	<b>17,448,511,303</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng 09 tháng đầu năm 2016**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015.

**Trịnh Thị Thanh Huyền**  
Người lập

**Bùi Thị Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 24/01/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH  
Số:0101/2017/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc  
\*\*\*\*\*00\*\*\*\*\*

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi** : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý IV năm 2016 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQHĐKD của Công ty đạt -14.046 tỷ đồng, giảm 23.900 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý IV của Công ty đạt 780.439 tỷ đồng, tăng 39.376 tỷ đồng so với cùng kỳ; Doanh thu hoạt động tài chính tăng 26.254 tỷ đồng. Tuy nhiên chi phí tài chính tăng 50.961 tỷ đồng, lợi nhuận khác giảm 3.043 tỷ đồng. Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2016 giảm 23.900 tỷ đồng so với Quý IV/2015.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh Quý IV năm 2016 của Công ty.

*Trân trọng.*

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Thị Thanh Hương*